DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: 2829 ***/QĐ-VPCNCLQG ngày*** *01* ***tháng*** *10* ***năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/ of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng Chuẩn Quang học**
Laboratory:	***Optical Measurement Laboratory***
Tổ chức/ Cơ quan chủ quản:	**Trung Tâm Đo Lường/ Cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng**
Organization:	***Metrology Centre/ Department of Standards, Metrology and Quality***
Số hiệu/ *Code*:	**VILAS 195**
Chuẩn mực công nhận/ *Accreditation criteria:*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Đo lường - Hiệu chuẩn**
Field:	***Measurement - Calibration***
Người quản lý/ *Laboratory manager:*	**Đoàn Quốc Tuấn**
Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:*	**Từ ngày** *01* / *10* **/2026 đến ngày 23/9/2031**
Địa chỉ/*Address*:	**Số 11 Hoàng Sâm, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội** ***No. 11 Hoang Sam Street, Nghia Do Ward, Hanoi City***
Địa điểm/*Location*:	**Số 11 Hoàng Sâm, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội** ***No. 11 Hoang Sam Street, Nghia Do Ward, Hanoi City***
Điện thoại/ *Tel*:	**0243.756 3660 /0243.836 1108**
E-mail:	**vilas195mc@gmail.com**
Website:	

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 195

Phòng Chuẩn Quang học/ *Optical Measurement Laboratory*

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Quang học**

Field of calibration: ***Photometry and Radiometry***

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn *Measurand/ equipment calibrated*	Phạm vi đo *Range of measurement*	Quy trình Hiệu chuẩn *Calibration Procedure*	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/ *Calibration and Measurement Capability (CMC [1]*
1.	**Đèn cường độ sáng** ***Luminuos intensity lamp***	(30 ~ 5 000) cd T = (2 700 ~ 2 900) K	A1-06.PP01.04 (2017)	3,0 %
2.	**Đèn quang thông** ***Luminuos flux lamp***	(50 ~ 5 000) lm T = (2 700 ~ 2 900) K	A1-06.PP01.05 (2026)	3,0 %
3.	**Máy đo độ rọi sáng** ***Luxmeter***	(10 ~ 4 000) lx T = (2 800 ~ 2 856) K	A1-06.PP01.06 (2026)	3,0 %
4.	**Máy quang phổ UV-Vis** ***UV-Vis Spectrophotometer***	Dải bước sóng/*Length ware range*: (200 ~ 900) nm Dải hệ số hấp thụ/ *Absorption coefficient*: (0,2 ~ 1) Abs	A1-06.PP01.07 (2017)	0,5 nm 0,008 Abs
5.	**Nguồn phát laser** ***Laser source***	Dải công suất/ *Power Range*: 100 µW ~ 10 W Dải bước sóng/ *Length Ware Range*: (0,19 ~ 11) µm	A1-06.PP01.08 (2024)	5,0 %
6.	**Máy đo công suất laser** ***Laser power meter***	Dải công suất/ *Power Range*: 5 mW ~ 5 W	A1-06.PP01.09 (2024)	7,0 %
7.	**Máy đo màu** ***Color meter***	Dải đo tọa độ màu XYZ/ *Color coordinate measuring range XYZ*: (2,0 ~ 97,2)	A1-06.PP01.10 (2024)	U_X = 3,5 % U_Y = 3,5 % U_Z = 3,5 %
8.	**Máy đo bức xạ UV** ***UV radiation meter***	Dải đo công suất bức xạ/ *Radiant power measuring range*: (2 ~ 75) mW/cm^2 Tại bước sóng/ *At wavelength*: 365 nm	A1-06.PP01.11 (2026)	8,0 %
9.	**Máy đo độ chói** ***Luminace meter***	Dải đo độ chói/ *Luminance measurement range*: (1 000 ~ 45 000) cd/m^2	A1-06.PP01.12 (2026)	2,0 %

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 195

Phòng Chuẩn Quang học/ *Optical Measurement Laboratory*

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Độ dài**

Field of calibration: ***Length***

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn *Measurand/ equipment calibrated*	Phạm vi đo *Range of measurement*	Quy trình Hiệu chuẩn *Calibration Procedure*	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/ *Calibration and Measurement Capability (CMC [1]*
1.	**Căn mẫu góc** ***Angle gauge blocks***	Đến/ *up to* 180°	A1-06.PP 01.01 (2024)	1,5″
2.	**Máy kinh vĩ** ***Theodolites***	Độ chính xác đo góc hướng (góc bằng)/ *Accuracy of Horizontal Angle* ≥ 2″	A1-06.PP 01.02 (2024)	1,5″
3.	**Máy thủy chuẩn *(x)*** ***Levels***	Độ lệch chuẩn đo cao *Standard deviation height* ≥ 0,7 mm	A1-06.PP 01.03 (2024)	1,5 mm

Chú thích/ *Notes*:

–A1-06.PP01... : Quy trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng/ *Laboratory-developed calibration procedures*

– *(x)*: Phép hiệu chuẩn có thực hiện tại hiện trường/ *Calibration performed on-site.*

– [(1)]: Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, sử dụng hệ số phủ k=2 và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa/ *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, using a coverage factor k=2 and expressed with maximum 2 significance digits*

Trường hợp Trung Tâm Đo Lường/ Cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường thì Trung Tâm Đo Lường/ Cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Metrology Centre/ Department of Standards, Metrology and Quality that provides calibration, testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing these services.*